

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ đề nghị của Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hà Nội; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 19/3/2025; văn bản số 20/2025/CV-XDHN ngày 21/3/2025 của Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hà Nội (gửi Sở Xây dựng ngày 26/3/2025) về việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cho Phòng thí nghiệm LAS-XD; kết quả kiểm tra nội dung khắc phục ngày 31/3/2025 giữa các thành viên đoàn đánh giá Sở Xây dựng và tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.

CHỨNG NHẬN:

1. Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hà Nội.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh Mã số chi nhánh 0101542947-002 đăng ký lần đầu ngày 27/11/2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà hỗn hợp Vườn Đào, ngõ 689 Lạc Long Quân, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0947.629.444

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Km 9, Quốc lộ 3, thôn Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 24.134

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Hà Nội;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KTXD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(HNDuy, 05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 24.134**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số
/GCN-SXD ngày tháng 4 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	XI MĂNG	
1	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C430 :2024, ASTM C188:2023, ASTM C204:2024; AASHTO T133:2022, AASHTO T153:2022
2	Xác định cường độ uốn, xác định cường độ nén của xi măng	TCVN 6016:2011; ASTMC109/109M:23, BS EN 196-1:2016
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích.	TCVN 6017:2015; ASTM C187:98, ASTM C191:04; AASHTO T131:06
4	Phương pháp xác định nhiệt thủy hóa	TCVN 6070:2005; ASTM C 186-98
5	Phương pháp xác định độ nở sunfat tiềm tàng	TCVN 6068:2020; ASTM C452:95
6	Xác định độ nở autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151/C151M:23
II	PHỤ GIA HÓA HỌC CHO BÊ TÔNG	
7	Xác định hàm lượng ion clo,Xác định hàm lượng tro,Hàm lượng chất khô,Xác định khối lượng riêng, xác định phổ hồng ngoại	TCVN 8826-2011
II	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
8	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143 ; AASHTO T119:05
9	Xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107-2022; ASTM C1170:91
10	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
11	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232:99; AASHTO T158:05
12	Thí nghiệm phân tích thành phần bê tông	TCVN 3110 :1993
13	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022; ASTM C127:15
14	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022; ASTM C642:21
15	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
16	Xác định độ chống thấm	TCVN 3116:2022; ASTM C1585:20
17	Xác định độ mài mòn	TCVN 3114:2022

18	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39-04a; AASHTO T22:06
19	Xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C293:16; AASHTO T97:03
20	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; ASTM C496:96; AASHTO T198 :02
21	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012, ASTM C403:99; AASHTO T197:23
22	Phương pháp xác định độ PH	TCVN 9339:2012
23	Xác định hàm lượng sunphat trong bê tông	TCVN 9336:2012
24	Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020 ASTM C42:04: AASHTO T24:05
III	CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
25	Xác định Thành phần hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136 : 19; AASHTO T27: 23
26	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3 : 2006
27	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4 : 2006; AASHTO T84 :22, AASHTO T85: 22; ASTM C128:22
28	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:15; AASHTO T85:22
29	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ rỗng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29M:03; AASHTO T19:04
30	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566:04; AASHTO T255:04
31	Xác định HL bùn, bụi, sét trong cốt liệu và HL sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142:97; AASHTO T112: 2023
32	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40:04; AASHTO T21:05
33	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:95
34	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
35	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C535:96; AASHTO T96:22
36	Xác định hàm lượng trôi dạt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006;

		ASTM D4791:05
37	Xác định khả năng phản ứng kiềm - silic	TCVN 7572-14:2006
38	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006,; ASTM C1152:20, ASTM C1524:20; ASTM C1218:17 AASHTO T260-97
39	Xác định Hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
40	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006, ASTM C33:18; AASHTO T122:04
41	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
42	Xác định hàm lượng oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
43	Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006
44	Xác định chỉ số mythelyn xanh	TCVN 7572-21:2018
45	Xác định độ ổn định cốt liệu bằng natri sunfat hoặc magnesi sunfat	TCVN 7572-22: 2018
46	Xác định hệ số đương lượng cát	ASTM D2419:22; AASHTO T176:02
47	Xác định hàm lượng hạt nhỏ hơn 75Mm	TCVN 9205:2012; AASHTO T11:05
48	Xác định hàm lượng vỏ sò trong cát nhiễm mặn	TCVN 13754:2023
IV	BÊ TÔNG XI MĂNG CỐT SỢI	
49	Đo tính đồng nhất của hỗn hợp bằng phương pháp thí nghiệm độ sụt	BS EN 1170-1:98
50	Đo hàm lượng sợi GRC (PP rửa)	BS EN 1170-2:98
51	Đo chất lượng sợi GRC (PP phun)	BS EN 1170-3:98
52	Thí nghiệm uốn	BS EN 1170-4:98
53	Xác định sự hấp phụ nước bằng cách ngâm và xác định tỷ trọng khô	BS EN 1170-6:98
V	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT	
54	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4195:2012; ASTM D854:00; AASHTO T100:06
55	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216:19 ; AASHTO T265:04
56	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; ASTM D 4318:00; AASHTO T89:02; AASHTO T90:04
57	Xác định thành phần hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88:04; AASHTO M145:04
58	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080:23
59	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012, ASTMD2435:90; AASHTO T216:03

60	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020; ASTM D1557:21; D698:21
61	Đất xây dựng – Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012
62	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 4202:2012; ASTM D7263:21
63	Xác định hệ số thấm	TCVN 8723 :2012 ; ASTM D2434 :94
64	Phương pháp xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8726:2012; ASTM D2974;20; AASHTO T267:04
65	Xác định tỷ số CBR	TCVN 12792: 2020; ASTM D 1883:21; AASHTO T193:17
66	Phương pháp xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8727: 2012, TCVN 9436:2012 phụ lục D
67	Đất xây dựng dùng trong xây dựng đường bộ :Xác định đương lượng cát	TCVN 14134-5:2024
68	Đất xây dựng dùng trong xây dựng đường bộ :Xác định thành phần hạt	TCVN 14134-3:2024
69	Đất xây dựng dùng trong xây dựng đường bộ :Xác định giới hạn chảy, giới hạn dẻo và chỉ số dẻo	TCVN 14134-4:2024,
70	Đất xây dựng dùng trong xây dựng đường bộ :Xác định thành phần hạt bằng phương pháp sàng khô	TCVN14135-5:2024
71	Thí nghiệm nén một trục có nở hông	ASTM D2166:00; TCVN 9438 : 2012
VI	ĐÁ XÂY DỰNG	
72	Đá xây dựng – PP xác định độ ẩm, độ hút nước trong phòng thí nghiệm	TCVN 10321: 2014
73	Đá xây dựng – PP Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 10322: 2014
74	Đá xây dựng – PP xác định độ bền cắt trong phòng thí nghiệm	TCVN 10323: 2014
75	Đá xây dựng – PP xác định độ nén một trục trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324: 2014
VII	VẬT LIỆU HẠT LIÊN KẾT BẰNG CÁC CHẤT KẾT DÍNH	
76	Xác định cường độ kéo khi ép chẻ của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862: 2011
77	Xác định cường độ nén của Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	TCVN 8858: 2023 , AASHTO T22:06
78	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong phòng thí nghiệm	TCVN 9843:2013
VIII	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
79	Vật liệu KL- Thử kéo	TCVN 197: 2014; ASTM A370: 2024
80	Mối nối bằng ống ren -Phương pháp thử: Thử kéo	TCVN 13711-2:2023

81	Vật liệu KL -Thử uốn	TCVN 198:2008 ASTM A370:2024
82	Thử phá hủy mối hàn VLKL-thử uốn	TCVN 5401:2010
83	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực (thử kéo, thử uốn)	TCVN 7937-3:2013
84	Thử phá hủy mối hàn VLKL-thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
85	Thử phá hủy mối hàn VLKL-thử kéo dọc Thử phá hủy mối hàn trên vật liệu kim loại – Thử kéo dọc kim loại mối hàn trên mối hàn nóng chảy	TCVN 8311:2010
86	Thép cốt bê tông-Thử uốn và uốn lại	TCVN 6287-1997
87	Thử kéo dây kim loại	TCVN 1824:1993,ASTM A370: 2024
88	Thử kéo bu lông – đai ốc	TCVN 1916:1995; ASTM A370: 2024 ASTM F606 ;2021
89	Đo đặc trưng hình học của thép thanh, dảnh và dây dùng làm cốt bê tông	TCVN 7937-1:2013
90	Thép làm cốt bê tông và bê tông dự ứng lực. Phần: Lưới hàn Lưới thép hàn – thử kéo, thử uốn	TCVN 7937-2:2013
91	Ống kim loại - Thử nén bẹp	TCVN 1830:08
92	Ống kim loại -Thử kéo	TCVN 314:2008
IX	BÊ TÔNG NHỰA	
93	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1: 2011; ASTM D6927:22
94	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay ly tâm	TCVN 8860-2:2011; AASHTO T164:06; ASTM D2172:01
95	Xác định thành phần hạt của bê tông nhựa	TCVN 8860-3:2011
96	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4 : 2011; ASTM D2041:19
97	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5 : 2011; ASTM D2726:21; AASHTO T166:23
98	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6 : 2011
99	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7 : 2011
100	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8 : 2011
101	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9: 2011; AASHTO T269:03;ASTM D3203:00
102	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10: 2011
103	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011
104	Xác định độ ổn định còn lại	TCVN 8860-12: 2011
105	Xác định tỷ trọng khối của hỗn hợp bê tông nhựa đã đầm nén sử dụng mẫu bọc Parafin	AASHTO T275:22
106	Phương pháp xác định khả năng kháng lún vết hằn bánh xe	TCVN 13899:2023; AASHTO T324:23
X	VẬT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG NHỰA	

107	Phương pháp xác định góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807:2017
108	PP Phân tích thành phần hạt của cốt liệu nhỏ và cốt liệu lớn	AASHTO T27:23
109	Phương pháp xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu nhỏ	AASHTO T84:22
110	Phương pháp xác định tỷ trọng và mức độ hấp thụ nước của cốt liệu lớn	AASHTO T85:22
111	Phương pháp xác định cục sét và hạt mềm yếu có trong cốt liệu	AASHTO T112:23
112	Phương pháp xác định mức độ các hạt được bao bọc trong hỗn hợp nhựa	AASHTO T195:2005
114	Phương pháp xác định khối lượng riêng của đá trong phòng thí nghiệm	TCVN 8735: 2012
XI	NHỰA BITUM	
114	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005; ASTM D5:20
115	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D 113:23
116	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005; ASTM D36:20; AASHTO T53:18
117	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92:18; AASHTO T48 :22
118	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6:00
119	Xác định độ hòa tan trong dịch Tricloetylen và N-propyl Bromide	TCVN 7500:2023; ASTM D2042:22; AASHTO T44 :23
120	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005; ASTM D70:21
121	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005; ASTM D3625:20; AASHTO T182:02
122	Xác định độ nhớt động học	TCVN 7502 : 2005; ASTM D2170:24
123	Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503 : 2005; EN 12606-1:15
XII	NHỰA ĐƯỜNG POLIME	
124	Xác định Độ đàn hồi	ASTM D6084:13, TCVN 11194:2017
125	Xác định Độ ổn định lưu trữ	TCVN 11195-2017
126	Phương pháp xác định độ nhớt bằng nhớt kế brookfield	ASTM D4402:2022, TCVN 11196-2017
XIII	NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXIT	
127	Xác định độ nhớt Saybolt furol	TCVN 8817-2:2011
128	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
129	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
130	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011

131	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
132	Xác định trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
133	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
134	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
135	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
136	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tích nhanh	TCVN 8817-11:2011
137	Thí nghiệm nhận biết nhũ tương nhựa đường gốc axit phân tích chậm	TCVN 8817-12:2011
138	Xác định khả năng trộn lẫn với nước của nhũ tương nhựa đường gốc axit	TCVN 8817-13:2011
139	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
140	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
XIV	NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
141	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011;
142	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; ASTM D95-23.
143	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011 ASTM D402-24
144	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
XV	BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
145	Bột đá dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa: Xác định thành phần hạt, xác định độ ẩm, xác định hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
146	Xác định tỷ lệ thành phần hạt, Xác định lượng mất khi nung, Xác định hàm lượng nước, Xác định khối lượng riêng, Xác định độ trương nở, Xác định chỉ số về hàm lượng nhựa.	22TCN 58:1984
XVI	VỮA XÂY DỰNG	
147	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1 : 2022
148	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022; ASTM C1437:99
149	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6 : 2022
150	Xác định khả năng giữ độ lưu động	TCVN 3121-8:2022
151	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11 : 2022; ASTM C109:23
152	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9:2022;
153	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10 : 2022
154	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18 : 2022
155	Xi măng phương pháp xác định độ co khô của vữa	TCVN 8824 : 2011
156	Xác định độ bền kéo của vữa đã đông rắn	TCVN 9080 -1 :2012
157	Xác định thời gian công tác, thời gian đông rắn ban đầu và thời gian đông rắn đủ cường độ sử dụng	TCVN 9080-4:2012
158	Xác định độ co ngót và hệ số giãn nở nhiệt	TCVN 9080-5:2012
159	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 9080-6:2012, ASTM C413: 2023
160	Vữa chèn cấp dự ứng lực Xác định lượng vón cục trên sàng	TCVN 11971:2018

XVII	GẠCH XÂY	
161	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:2009
162	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009
163	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009
164	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
165	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
166	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
XVIII	GẠCH BÊ TÔNG	
167	Xác định kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, Xác định độ rỗng, xác định cường độ chịu nén, Xác định độ thấm nước	TCVN 6477:2016
XIX	GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN	
168	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, xác định cường độ nén	TCVN 6476 : 1999
XX	GẠCH TERAZO	
169	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước, độ hút ước bề mặt, cường độ uốn	TCVN 7744:2013
XXI	GẠCH GỐM ỐP LÁT	
170	Xác định thước kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2 : 2016
171	Xác định độ hút nước, độ xô biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3 : 2016
172	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-04 : 2016
173	Xác định độ bền hóa học	TCVN6415-13 : 2016
174	Xác định độ bền chống bám bẩn	TCVN6415-14 : 2016
XXII	NƯỚC DÙNG CHO XÂY DỰNG	
175	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN4560:1988
176	Xác định độ PH	TCVN 6492:2011
177	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 6194:1996
178	Xác định hàm lượng sunfat	TCVN 6200:1996
179	Chất lượng nước, xác định chỉ số Pemaganat	TCVN 6186:1996
XXIII	THÍ NGHIỆM BENTONIT	
180	Xác định khối lượng riêng. Xác định độ nhớt phễu Marsh, Xác định hàm lượng cát, Xác định độ pH của bentonite, Xác định tỷ lệ chất keo, Xác định chiều dày áo sét, Xác định lượng tách nước, Xác định độ ổn định, Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
XXIV	BĂNG CHẠM NƯỚC PVC	
181	Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng sau lão hoá nhiệt, xác định độ bền hoá chất	TCVN 9407:2014
XXV	CAO SU LƯU HOÁ HOẶC NHIỆT ĐỎ	
182	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2007, ASTM D792:20
183	Phương pháp sử dụng thiết kế đo độ cứng (độ cứng Shore A)	TCVN 1595-1,2:2013, ASTM D2240:15
184	Xác định các tính chất ứng suất-giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2006, ASTM D412:21
185	Phép thử già hoá nhanh và độ chịu nhiệt	TCVN 2229:2013
186	Xác định độ bền xé rách	ASTM D1004:2021, TCVN 1597-1,2:2018

XXV	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT	
187	Xác định độ dày danh định	TCVN 8220:2009; ASTM D5199:19/D6525:23/D1 777:02
188	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8821:2009, ASTM D3776:20/D5261:18
189	Xác định lực kéo giật và độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011, ASTM D4595:24/D5035:11
190	Phương pháp xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010 ASTM D4595:24/D5035:11
191	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011, ASTM D 4533:23
192	Xác định lực xuyên thủng CBR	TCVN 8871-3:2011, ASTM D6241:98
193	Xác định lực kháng xuyên thủng thanh	TCVN 8871-4:2011, ASTM D4833:20
194	Xác định áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011, ASTM D3786:23
195	Xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp thử sàng khô	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751:99
196	Xác định độ thấm xuyên	TCVN 8487:2010, ASTM-D4491:22
XXVI	THỦ NGHIỆM CHẤT DẺO, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT	
197	Chất dẻo: Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039-1:2015
198	Màng địa kỹ thuật - Xác định đặc tính chịu kéo	ASTM D6693:20
199	Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE) loại sần: Xác định độ dày	TCVN 9749:2014; ASTM D5199:19
200	Màng địa kỹ thuật polyetylen khối lượng riêng lớn (HDPE) loại sần: Xác định độ bền chọc thủng	TCVN 9752:2014; ASTM D4833:20
201	Màng chống thấm cho mặt cầu bê tông: Xác định độ dày	TCVN 10266:2014; ASTM D5199:19
XXVIII	CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP THOÁT NƯỚC	
202	Kiểm tra kích thước và độ vuông góc, Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Kiểm tra khả năng chịu tải cống bằng phương pháp ép ba cạnh, Kiểm tra độ thấm nước, Kiểm tra cường độ bê tông	TCVN 9113:2012
XXIX	CỐNG HỘP BÊ TÔNG CỐT THÉP	
203	Kiểm tra kích thước và độ vuông góc, Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Kiểm tra khả năng chịu tải cống bằng pp ép ba cạnh, Kiểm tra độ thấm nước, Kiểm tra cường độ bê tông	TCVN 9116:2012
XXX	GÓI CỐNG BÊ TÔNG ĐÚC SẦN	
204	Xác định cường độ bê tông, Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, Xác định khả năng chịu tải	TCVN 10799:2015
XXXI	THỦ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	

205	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791 : 2020 ; ASTM D2937:04
206	Xác định độ chặt của nền, móng đường bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; ASTM D1556:00; AASHTO T191:18
207	Đất công trình thủy lợi- Phương pháp xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường	TCVN 8729:2012;
208	Đất công trình thủy lợi- Phương pháp xác định độ ẩm tại hiện trường	TCVN 8728:2012;
209	Đất công trình thủy lợi- Phương pháp xác định độ chặt của đất sau đầm nén tại hiện trường. (PP rót cát)	TCVN 8730:2012
210	Xác định Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
211	Áo đường mềm, Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng benkelman	TCVN 8867:2011
212	Xác định modul đàn hồi của nền đất và lớp kết cấu áo đường bằng PP tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
213	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
214	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011; ASTM E965:96
215	Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271: 2014, ASTM E303:2022
216	Thử không phá hủy xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012, ASTM C805:2008
217	Phương pháp hỗn hợp siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C805:2008; ASTM C597:2002
218	Thử khả năng chịu tải và độ thấm nước của :Mương bê tông thành mỏng	TCVN 6394 :2014
219	Thử khả năng chịu tải và độ thấm nước của :Kênh bê tông đúc sẵn	TCVN 11362 :2016
220	Kết cấu BTCT – đánh giá độ bền bằng phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh	TCVN 9344:2012
221	Kiểm tra khả năng chịu tải đứng và sai lệch kích thước của Hào kỹ thuật bê tông thành mỏng cốt thép đúc sẵn	TCVN 10332: 2014
222	Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347: 2012
223	Thí nghiệm hiện trường bằng tải trọng ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143:94; ASTM D3689:95

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.